

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN (BORING LOG)

Công trình (Project) : LOGISVALLEY HCMC

Địa điểm (Location) : KCN AN PHƯỚC, H. LONG THÀNH, T. ĐỒNG NAI/AN PHUOC IZ, LONG THANH DIST, DONG NAI PROVINCE

Hố khoan (Bore hole) : HK2

Tỷ lệ (Scale) : 1/150

Cao độ (Elevation) : +30.000m

Ngày khoan (Boring date) : 23/09/2018

Mức nước tĩnh (Ground water level) : -6.1m

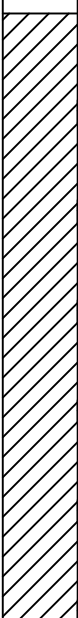






























Tổ trưởng (Team leader) : LÊ QUANG VINH

Độ sâu hố khoan (Total depth of hole) : 30.0m

Giám sát bên A(Supervisor) :

Phương pháp khoan xoay sử dụng bentonite (Rotary drilling method)

Máy khoan(Driller) : XY-1

| Tỷ lệ (Scale) (m) | Tên lớp(Stratum No) | Cao độ(Elevation) | Độ sâu lớp (m) (Depth) (m) | B-dày lớp(Thickness) | TRỤ CẮT (GRAPHIC LOG) | Số hiệu và độ sâu mẫu (Sample No- Samp. depth) | MÔ TẢ (DESCRIPTION OF SOIL) | THÍ NGHIỆM XUYỀN TIÊU CHUẨN (STANDARD PENETRATION TEST) | | | | | | Số hiệu và độ sâu SPT (Sampling and depth SPT) | | | |
|-------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|---|--|---|--|------|------|----|---|----|---|----|----|--------------------------------|
| | | | | | | | | Số búa ứng với 15cm (Blows per each 15cm) | | | N | Biểu đồ SPT (CHART SPT) | | | | | |
| | | | | | | | | 15cm | 15cm | 15cm | | 10 | 20 | | 30 | 40 | 50 |
| 0.0 | | 30.00 | 0.00 | |  | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | | | | |  | HK2-1 1.8 ÷ 2.0 | | 2 | 3 | 4 | 7 |  | 7 | | | | <u>SPT2-1</u> 2.0 ÷ 2.45 |
| 3.0 | | | | |  | HK2-2 3.8 ÷ 4.0 | | 2 | 4 | 5 | 9 |  | 9 | | | | <u>SPT2-2</u> 4.0 ÷ 4.45 |
| 4.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.0 | 3 | | | 12.2 |  | HK2-3 5.8 ÷ 6.0 | Á sét, nâu đỏ - xám trắng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey, Sandy clay | 3 | 5 | 6 | 11 |  | 11 | | | | <u>SPT2-3</u> 6.0 ÷ 6.45 |
| 7.5 | | | | |  | HK2-4 7.8 ÷ 8.0 | | 3 | 4 | 6 | 10 |  | 10 | | | | <u>SPT2-4</u> 8.0 ÷ 8.45 |
| 9.0 | | | | |  | HK2-5 9.8 ÷ 10.0 | | 4 | 6 | 7 | 13 |  | 13 | | | | <u>SPT2-5</u> 10.0 ÷ 10.45 |
| 10.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.0 | | 17.80 | 12.20 | |  | HK2-6 11.8 ÷ 12.0 | | 3 | 5 | 6 | 11 |  | 11 | | | | <u>SPT2-6</u> 12.0 ÷ 12.45 |
| 13.5 | 4 | | | 2.8 |  | HK2-7 13.8 ÷ 14.0 | Á cát, xám trắng, xám hồng, vàng nâu Trạng thái dẻo Plasticity, whitish grey, pinkish grey, brownish yellow, Clayey sand | 5 | 8 | 10 | 18 |  | 18 | | | | <u>SPT2-7</u> 14.0 ÷ 14.45 |
| 15.0 | | 15.00 | 15.00 | |  | HK2-8 15.8 ÷ 16.0 | | 2 | 3 | 4 | 7 |  | 7 | | | | <u>SPT2-8</u> 16.0 ÷ 16.45 |
| 16.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18.0 | 5 | | | 6.0 |  | HK2-9 17.8 ÷ 18.0 | Sét, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 2 | 3 | 3 | 6 |  | 6 | | | | <u>SPT2-9</u> 18.0 ÷ 18.45 |
| 19.5 | | | | |  | HK2-10 19.8 ÷ 20.0 | | 2 | 3 | 4 | 7 |  | 7 | | | | <u>SPT2-10</u> 20.0 ÷ 20.45 |
| 21.0 | | 9.00 | 21.00 | |  | HK2-11 21.8 ÷ 22.0 | Á cát, vàng nâu - nâu đỏ, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow - reddish brown Clayey sand | 5 | 9 | 11 | 20 |  | 20 | | | | <u>SPT2-11</u> 22.0 ÷ 22.45 |
| 22.5 | 6 | | | 2.6 | | | | | | | | | | | | | |
| 24.0 | | 6.40 | 23.60 | |  | HK2-12 23.8 ÷ 24.0 | | 3 | 4 | 6 | 10 |  | 10 | | | | <u>SPT2-12</u> 24.0 ÷ 24.45 |
| 25.5 | 7 | | | 3.5 |  | HK2-13 25.8 ÷ 26.0 | Sét, vàng nâu - nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng Stiff, brownish yellow - reddish brown, Clay | 5 | 6 | 8 | 14 |  | 14 | | | | <u>SPT2-13</u> 26.0 ÷ 26.45 |
| 27.0 | | 2.90 | 27.10 | |  | HK2-14 27.8 ÷ 28.0 | | 5 | 8 | 13 | 21 |  | 21 | | | | <u>SPT2-14</u> 28.0 ÷ 28.45 |
| 28.5 | 8 | | | 2.9 | | | Á cát, vàng nâu, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow, Clayey sand | | | | | | | | | | |
| 30.0 | | 0.00 | 30.00 | |  | HK2-15 29.8 ÷ 30.0 | | 6 | 10 | 14 | 24 |  | 24 | | | | <u>SPT2-15</u> 30.0 ÷ 30.45 |

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN (BORING LOG)

Công trình (Project) : LOGISVALLEY HCMC

Địa điểm (Location) : KCN AN PHƯỚC, H. LONG THÀNH, T. ĐỒNG NAI/AN PHUOC IZ, LONG THANH DIST, DONG NAI PROVINCE

Hố khoan (Bore hole) : HK3

Tỷ lệ (Scale) : 1/150

Cao độ (Elevation) : +32.400m

Ngày khoan (Boring date) : 22/09/2018

Mức nước tĩnh (Ground water level) : -6.9m

Tổ trưởng (Team leader) : LÊ QUANG VINH

Độ sâu hố khoan (Total depth of hole) : 30.0m

Giám sát bên A(Supervisor) :

Phương pháp khoan xoay sử dụng bentonite (Rotary drilling method)

Máy khoan(Driller) : XY-1

| Tỷ lệ(Scale) (m) | Tên lớp(Stratum No) | Cao độ(Elevation) | Độ sâu lớp (m) (Depth) (m) | B-dày lớp(Thickness) | TRỤ CẮT (GRAPHIC LOG) | Số hiệu và độ sâu mẫu (Sample No- Samp. depth) | MÔ TẢ (DESCRIPTION OF SOIL) | THÍ NGHIỆM XUYỀN TIÊU CHUẨN (STANDARD PENETRATION TEST) | | | | | Số hiệu và độ sâu SPT (Sampling and depth SPT) | | | | |
|------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------------|--|---|--|------|------|----|----------------------------|---|-------------------------|----------------------|----|----|
| | | | | | | | | Số búa ứng với 15cm (Blows per each 15cm) | | | N | Biểu đồ SPT (CHART SPT) | | | | | |
| | | | | | | | | 15cm | 15cm | 15cm | | 10 | | 20 | 30 | 40 | 50 |
| 0.0 | 2 | 32.40 | 0.00 | 2.6 | | HK3-1 1.8 ÷ 2.0 | Á sét lẫn sỏi sạn laterit, nâu đỏ - xám trắng Trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey Sandy clay with laterite gravels | 16 | 18 | 25 | 43 | | SPT3-1 2.0 ÷ 2.45 | | | | |
| 1.5 | | 29.80 | 2.60 | | | | | 6 | 8 | 11 | 19 | | | 19 | SPT3-2 4.0 ÷ 4.45 | | |
| 3.0 | 3 | 25.90 | 6.50 | 3.9 | | HK3-2 3.8 ÷ 4.0 HK3-3 5.8 ÷ 6.0 | Á sét, nâu đỏ - xám trắng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey, Sandy clay | 5 | 7 | 8 | 15 | | SPT3-3 6.0 ÷ 6.45 | | | | |
| 4.5 | | | | | | | | 2 | 4 | 6 | 10 | | | SPT3-4 8.0 ÷ 8.45 | | | |
| 6.0 | 4 | 15.80 | 16.60 | 10.1 | | HK3-4 7.8 ÷ 8.0 HK3-5 9.8 ÷ 10.0 | Á cát, xám trắng, xám hồng, vàng nâu Trạng thái dẻo Plasticity, whitish grey, pinkish grey, brownish yellow, Clayey sand | 2 | 4 | 5 | 9 | | SPT3-5 10.0 ÷ 10.45 | | | | |
| 7.5 | | | | | | | | 2 | 4 | 5 | 9 | | | SPT3-6 12.0 ÷ 12.45 | | | |
| 9.0 | 5 | 12.1 | 12.1 | 12.1 | | HK3-6 11.8 ÷ 12.0 HK3-7 13.8 ÷ 14.0 | Sét, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 3 | 6 | 8 | 14 | | SPT3-7 14.0 ÷ 14.45 | | | | |
| 10.5 | | | | | | | | 5 | 7 | 9 | 16 | | | SPT3-8 16.0 ÷ 16.45 | | | |
| 12.0 | 8 | 2.40 | 30.00 | 1.3 | | HK3-8 15.8 ÷ 16.0 HK3-9 17.8 ÷ 18.0 | Á cát, vàng nâu, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow, Clayey sand | 7 | 9 | 11 | 20 | | SPT3-9 18.0 ÷ 18.45 | | | | |
| 13.5 | | | | | | | | 2 | 4 | 4 | 8 | | | SPT3-10 20.0 ÷ 20.45 | | | |
| 15.0 | 5 | 3.70 | 28.70 | 1.3 | | HK3-10 19.8 ÷ 20.0 HK3-11 21.8 ÷ 22.0 | Sét, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 3 | 4 | 5 | 9 | | SPT3-11 22.0 ÷ 22.45 | | | | |
| 16.5 | | | | | | | | 2 | 3 | 4 | 7 | | | SPT3-12 24.0 ÷ 24.45 | | | |
| 18.0 | 8 | 2.40 | 30.00 | 1.3 | | HK3-12 23.8 ÷ 24.0 HK3-13 25.8 ÷ 26.0 | Á cát, vàng nâu, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow, Clayey sand | 2 | 3 | 4 | 7 | | SPT3-13 26.0 ÷ 26.45 | | | | |
| 19.5 | | | | | | | | 2 | 3 | 5 | 8 | | | SPT3-14 28.0 ÷ 28.45 | | | |
| 21.0 | 5 | 3.70 | 28.70 | 1.3 | | HK3-14 27.8 ÷ 28.0 HK3-15 29.8 ÷ 30.0 | Á cát, vàng nâu, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow, Clayey sand | 2 | 4 | 4 | 8 | | SPT3-15 30.0 ÷ 30.45 | | | | |
| 22.5 | | | | | | | | 5 | 9 | 12 | 21 | | | SPT3-15 30.0 ÷ 30.45 | | | |

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN (BORING LOG)

Công trình (Project) : LOGISVALLEY HCMC

Địa điểm (Location) : KCN AN PHƯỚC, H. LONG THÀNH, T. ĐỒNG NAI/AN PHUOC IZ, LONG THANH DIST, DONG NAI PROVINCE

Hố khoan (Bore hole) : HK6

Tỷ lệ (Scale) : 1/150

Cao độ (Elevation) : +32.000m

Ngày khoan (Boring date) : 24/09/2018

Mức nước tĩnh (Ground water level) : -6.6m





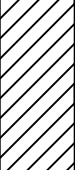





















Tổ trưởng (Team leader) : LÊ QUANG VINH

Độ sâu hố khoan (Total depth of hole) : 30.0m

Giám sát bên A(Supervisor) :

Phương pháp khoan xoay sử dụng bentonite (Rotary drilling method)

Máy khoan(Driller) : XY-1

| Tỷ lệ(Scale) (m) | Tên lớp(Stratum No) | Cao độ(Elevation) | Độ sâu lớp (m) (Depth) (m) | B-dày lớp(Thickness) | TRỤ CẮT (GRAPHIC LOG) | Số hiệu và độ sâu mẫu (Sample No- Samp. depth) | MÔ TẢ (DESCRIPTION OF SOIL) | THÍ NGHIỆM XUYỀN TIÊU CHUẨN (STANDARD PENETRATION TEST) | | | | | Số hiệu và độ sâu SPT (Sampling and depth SPT) | | | | |
|------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|---|--|---|---|------|------|----|---|---|---|--------------------------------|----|----|
| | | | | | | | | Số búa ứng với 15cm (Blows per each 15cm) | | | N | Biểu đồ SPT (CHART SPT) | | | | | |
| | | | | | | | | 15cm | 15cm | 15cm | | 10 | | 20 | 30 | 40 | 50 |
| 0.0 | 2 | 32.00 | 0.00 | 2.4 |  | <u>HK6-1</u> 1.8 ÷ 2.0 | Á sét lẫn sỏi sạn laterit, nâu đỏ - xám trắng Trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey Sandy clay with laterite gravels | 6 | 9 | 14 | 23 |  | <u>SPT6-1</u> 2.0 ÷ 2.45 | | | | |
| 1.5 | | 29.60 | 2.40 | |  | <u>HK6-2</u> 3.8 ÷ 4.0 | | 4 | 6 | 6 | 12 | |  | <u>SPT6-2</u> 4.0 ÷ 4.45 | | | |
| 3.0 | 3 | 24.50 | 7.50 | 5.1 |  | <u>HK6-3</u> 5.8 ÷ 6.0 | Á sét, nâu đỏ - xám trắng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey, Sandy clay | 4 | 5 | 6 | 11 |  | <u>SPT6-3</u> 6.0 ÷ 6.45 | | | | |
| 4.5 | | | | |  | <u>HK6-4</u> 7.8 ÷ 8.0 | | 2 | 4 | 6 | 10 | |  | <u>SPT6-4</u> 8.0 ÷ 8.45 | | | |
| 6.0 | 4 | 15.10 | 16.90 | 9.4 |  | <u>HK6-5</u> 9.8 ÷ 10.0 | Á cát, xám trắng, xám hồng, vàng nâu Trạng thái dẻo Plasticity, whitish grey, pinkish grey, brownish yellow, Clayey sand | 4 | 6 | 8 | 14 |  | <u>SPT6-5</u> 10.0 ÷ 10.45 | | | | |
| 7.5 | | | | |  | <u>HK6-6</u> 11.8 ÷ 12.0 | | 5 | 7 | 7 | 14 | |  | <u>SPT6-6</u> 12.0 ÷ 12.45 | | | |
| 9.0 | 5 | 2.30 | 29.70 | 12.8 |  | <u>HK6-7</u> 13.8 ÷ 14.0 | Sét, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 6 | 10 | 15 | 25 |  | <u>SPT6-7</u> 14.0 ÷ 14.45 | | | | |
| 10.5 | | | | |  | <u>HK6-8</u> 15.8 ÷ 16.0 | | 6 | 8 | 10 | 18 | |  | <u>SPT6-8</u> 16.0 ÷ 16.45 | | | |
| 12.0 | 8 | 2.00 | 30.00 | 0.3 |  | <u>HK6-9</u> 17.8 ÷ 18.0 | Á cát, vàng nâu, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow, Clayey sand | 4 | 6 | 7 | 13 |  | <u>SPT6-9</u> 18.0 ÷ 18.45 | | | | |
| 13.5 | | | | |  | <u>HK6-10</u> 19.8 ÷ 20.0 | | 4 | 5 | 6 | 11 | |  | <u>SPT6-10</u> 20.0 ÷ 20.45 | | | |
| 15.0 | 5 | 2.30 | 29.70 | 12.8 |  | <u>HK6-11</u> 21.8 ÷ 22.0 | Sét, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 3 | 4 | 5 | 9 |  | <u>SPT6-11</u> 22.0 ÷ 22.45 | | | | |
| 16.5 | | | | |  | <u>HK6-12</u> 23.8 ÷ 24.0 | | 3 | 4 | 5 | 9 | |  | <u>SPT6-12</u> 24.0 ÷ 24.45 | | | |
| 18.0 | 8 | 2.00 | 30.00 | 0.3 |  | <u>HK6-13</u> 25.8 ÷ 26.0 | Á cát, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 3 | 5 | 6 | 11 |  | <u>SPT6-13</u> 26.0 ÷ 26.45 | | | | |
| 19.5 | | | | | | <u>HK6-14</u> 27.8 ÷ 28.0 | | 4 | 5 | 5 | 10 | | | <u>SPT6-14</u> 28.0 ÷ 28.45 | | | |
| 21.0 | 5 | 2.30 | 29.70 | 12.8 | | <u>HK6-15</u> 29.8 ÷ 30.0 | Á cát, vàng nâu, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow, Clayey sand | 5 | 10 | 15 | 25 | | <u>SPT6-15</u> 30.0 ÷ 30.45 | | | | |
| 22.5 | | | | | | <u>HK6-16</u> 31.8 ÷ 32.0 | | Á cát, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 3 | 4 | 5 | | 9 | | <u>SPT6-16</u> 32.0 ÷ 32.45 | | |
| 24.0 | 8 | 2.00 | 30.00 | 0.3 | | <u>HK6-17</u> 33.8 ÷ 34.0 | Á cát, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | | 3 | 5 | 6 | 11 | | | <u>SPT6-17</u> 34.0 ÷ 34.45 | | |
| 25.5 | | | | | | <u>HK6-18</u> 35.8 ÷ 36.0 | | Á cát, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 4 | 5 | 5 | 10 | | | <u>SPT6-18</u> 36.0 ÷ 36.45 | | |
| 27.0 | 5 | 2.30 | 29.70 | 12.8 | | <u>HK6-19</u> 37.8 ÷ 38.0 | Á cát, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | | 5 | 10 | 15 | 25 | | | <u>SPT6-19</u> 38.0 ÷ 38.45 | | |
| 28.5 | | | | | | <u>HK6-20</u> 39.8 ÷ 40.0 | | Á cát, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 3 | 4 | 5 | 9 | | | <u>SPT6-20</u> 40.0 ÷ 40.45 | | |
| 30.0 | 8 | 2.00 | 30.00 | 0.3 | | <u>HK6-21</u> 41.8 ÷ 42.0 | Á cát, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | | 3 | 5 | 6 | 11 | | | <u>SPT6-21</u> 42.0 ÷ 42.45 | | |
| | | | | | | <u>HK6-22</u> 43.8 ÷ 44.0 | | Á cát, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 4 | 5 | 5 | 10 | | | <u>SPT6-22</u> 44.0 ÷ 44.45 | | |

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN (BORING LOG)

Công trình (Project) : LOGISVALLEY HCMC

Địa điểm (Location) : KCN AN PHƯỚC, H. LONG THÀNH, T. ĐỒNG NAI/AN PHUOC IZ, LONG THANH DIST, DONG NAI PROVINCE

Hố khoan (Bore hole) : HK7

Tỷ lệ (Scale) : 1/150

Cao độ (Elevation) : +34.400m

Ngày khoan (Boring date) : 25-26/09/2018

Mức nước tĩnh (Ground water level) : -9.5m







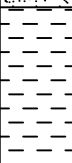

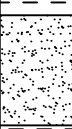

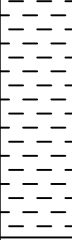


Tổ trưởng (Team leader) : LÊ QUANG VINH

Độ sâu hố khoan (Total depth of hole) : 30.0m

Giám sát bên A(Supervisor) :

Phương pháp khoan xoay sử dụng bentonite (Rotary drilling method)

Máy khoan(Driller) : XY-1

| Tỷ lệ (Scale) (m) | Tên lớp (Stratum No) | Cao độ (Elevation) | Độ sâu lớp (m) (Depth) | B-dày lớp (Thickness) | TRỤ CẮT (GRAPHIC LOG) | Số hiệu và độ sâu mẫu (Sample No-Samp. depth) | MÔ TẢ (DESCRIPTION OF SOIL) | THÍ NGHIỆM XUYỀN TIÊU CHUẨN (STANDARD PENETRATION TEST) | | | | | Số hiệu và độ sâu SPT (Sampling and depth SPT) | | | | |
|-------------------|----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|---|---|---|---|------|------|----|---|--|----|----|----|----|
| | | | | | | | | Số búa ứng với 15cm (Blows per each 15cm) | | | N | Biểu đồ SPT (CHART SPT) | | | | | |
| | | | | | | | | 15cm | 15cm | 15cm | | 10 | | 20 | 30 | 40 | 50 |
| 0.0 | 2 | 34.40 | 0.00 | 1.7 |  | HK7-1 1.8 ÷ 2.0 | A sét lẫn sỏi sạn laterit, nâu đỏ - xám trắng Trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey Sandy clay with laterite gravels | 6 | 8 | 10 | 18 |  | SPT7-1 2.0 ÷ 2.45 | | | | |
| 1.5 | | 32.70 | 1.70 | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.0 | 3 | 26.70 | 7.70 | 6.0 |  | HK7-2 3.8 ÷ 4.0 HK7-3 5.8 ÷ 6.0 HK7-4 7.8 ÷ 8.0 | Á sét, nâu đỏ - xám trắng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey, Sandy clay | 4 | 6 | 6 | 12 |  | SPT7-2 4.0 ÷ 4.45 | | | | |
| 4.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.0 | 4 | 14.80 | 19.60 | 11.9 |  | HK7-5 9.8 ÷ 10.0 HK7-6 11.8 ÷ 12.0 HK7-7 13.8 ÷ 14.0 HK7-8 15.8 ÷ 16.0 HK7-9 17.8 ÷ 18.0 | Á cát, xám trắng, xám hồng, vàng nâu Trạng thái dẻo Plasticity, whitish grey, pinkish grey, brownish yellow, Clayey sand | 3 | 5 | 6 | 11 |  | SPT7-4 8.0 ÷ 8.45 | | | | |
| 10.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18.0 | 5 | 11.40 | 23.00 | 3.4 |  | HK7-10 19.8 ÷ 20.0 HK7-11 21.8 ÷ 22.0 | Sét, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 2 | 3 | 3 | 6 |  | SPT7-10 20.0 ÷ 20.45 | | | | |
| 19.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21.0 | 6 | 9.20 | 25.20 | 2.2 |  | HK7-12 23.8 ÷ 24.0 HK7-13 25.8 ÷ 26.0 | Á cát, vàng nâu - nâu đỏ, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow - reddish brown Clayey sand | 6 | 7 | 10 | 17 |  | SPT7-12 24.0 ÷ 24.45 | | | | |
| 22.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 24.0 | 7 | 4.40 | 30.00 | 4.8 |  | HK7-14 27.8 ÷ 28.0 HK7-15 29.8 ÷ 30.0 | Sét, vàng nâu - nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng Stiff, brownish yellow - reddish brown, Clay | 4 | 5 | 6 | 11 |  | SPT7-13 26.0 ÷ 26.45 | | | | |
| 25.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27.0 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 28.5 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30.0 | | | | | | | | 4 | 6 | 6 | 12 |  | SPT7-15 30.0 ÷ 30.45 | | | | |

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN (BORING LOG)

Công trình (Project) : LOGISVALLEY HCMC

Địa điểm (Location) : KCN AN PHƯỚC, H. LONG THÀNH, T. ĐỒNG NAI/AN PHUOC IZ, LONG THANH DIST, DONG NAI PROVINCE

Hố khoan (Bore hole) : HK8

Tỷ lệ (Scale) : 1/150

Cao độ (Elevation) : +36.300m

Ngày khoan (Boring date) : 21/09/2018

Mức nước tĩnh (Ground water level) : -10.2m



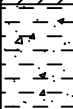
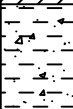
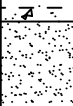
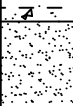








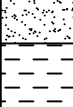
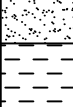
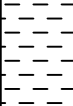

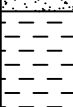
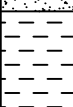

Tổ trưởng (Team leader) : LÊ QUANG VINH

Độ sâu hố khoan (Total depth of hole) : 30.0m

Giám sát bên A(Supervisor) :

Phương pháp khoan xoay sử dụng bentonite (Rotary drilling method)

Máy khoan(Driller) : XY-1

| Tỷ lệ (Scale) (m) | Tên lớp (Stratum No) | Cao độ (Elevation) | Độ sâu lớp (m) (Depth) | B-dày lớp (Thickness) | TRỤ CẮT (GRAPHIC LOG) | Số hiệu và độ sâu mẫu (Sample No-Samp. depth) | MÔ TẢ (DESCRIPTION OF SOIL) | THÍ NGHIỆM XUYỀN TIÊU CHUẨN (STANDARD PENETRATION TEST) | | | | | | Số hiệu và độ sâu SPT (Sampling and depth SPT) | | | | | |
|-------------------|----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|---|---|---|---|------|------|----|-------------------------|----|--|----|----|----|--|-------------------------|
| | | | | | | | | Số búa ứng với 15cm (Blows per each 15cm) | | | N | Biểu đồ SPT (CHART SPT) | | | | | | | |
| | | | | | | | | 15cm | 15cm | 15cm | | 10 | 20 | | 30 | 40 | 50 | | |
| 0.0 | | 36.30 | 0.00 | |  | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | 1 | | | 2.7 |  | HK8-1 1.8 ÷ 2.0 | Á sét, nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, yellowish brown, Sandy clay | 1 | 2 | 3 | 5 | 5 | | | | | | | SPT8-1 2.0 ÷ 2.45 |
| 3.0 | | 33.60 | 2.70 | |  | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.5 | 2 | | | 2.6 |  | HK8-2 3.8 ÷ 4.0 | Á sét lẫn sỏi sạn laterit, nâu đỏ - xám trắng Trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey Sandy clay with laterite gravels | 3 | 6 | 9 | 15 | 15 | | | | | | | SPT8-2 4.0 ÷ 4.45 |
| 6.0 | | 31.00 | 5.30 | |  | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.5 | | | | |  | HK8-3 5.8 ÷ 6.0 | | 2 | 4 | 6 | 10 | 10 | | | | | | | SPT8-3 6.0 ÷ 6.45 |
| 9.0 | | | | |  | HK8-4 7.8 ÷ 8.0 | | 3 | 4 | 4 | 8 | 8 | | | | | | | SPT8-4 8.0 ÷ 8.45 |
| 10.5 | | | | |  | HK8-5 9.8 ÷ 10.0 | | 3 | 5 | 6 | 11 | 11 | | | | | | | SPT8-5 10.0 ÷ 10.45 |
| 12.0 | | | | |  | HK8-6 11.8 ÷ 12.0 | | 4 | 5 | 7 | 12 | 12 | | | | | | | SPT8-6 12.0 ÷ 12.45 |
| 13.5 | 4 | | | 16.0 |  | HK8-7 13.8 ÷ 14.0 | Á cát, xám trắng, xám hồng, vàng nâu Trạng thái dẻo Plasticity, whitish grey, pinkish grey, brownish yellow, Clayey sand | 5 | 6 | 7 | 13 | 13 | | | | | | | SPT8-7 14.0 ÷ 14.45 |
| 15.0 | | | | |  | HK8-8 15.8 ÷ 16.0 | | 7 | 7 | 9 | 16 | 16 | | | | | | | SPT8-8 16.0 ÷ 16.45 |
| 16.5 | | | | |  | HK8-9 17.8 ÷ 18.0 | | 4 | 6 | 9 | 15 | 15 | | | | | | | SPT8-9 18.0 ÷ 18.45 |
| 18.0 | | | | |  | HK8-10 19.8 ÷ 20.0 | | 6 | 8 | 10 | 18 | 18 | | | | | | | SPT8-10 20.0 ÷ 20.45 |
| 19.5 | | | | |  | HK8-11 21.8 ÷ 22.0 | | 5 | 6 | 8 | 14 | 14 | | | | | | | SPT8-11 22.0 ÷ 22.45 |
| 21.0 | | 15.00 | 21.30 | |  | HK8-12 23.8 ÷ 24.0 | Sét, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 4 | 4 | 6 | 10 | 10 | | | | | | | SPT8-12 24.0 ÷ 24.45 |
| 22.5 | 5 | | | 3.7 |  | HK8-13 25.8 ÷ 26.0 | Á cát, vàng nâu - nâu đỏ, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow - reddish brown Clayey sand | 6 | 10 | 14 | 24 | 24 | | | | | | | SPT8-13 26.0 ÷ 26.45 |
| 24.0 | | 11.30 | 25.00 | |  | HK8-14 27.8 ÷ 28.0 | Sét, vàng nâu - nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng Stiff, brownish yellow - reddish brown, Clay | 4 | 6 | 9 | 15 | 15 | | | | | | | SPT8-14 28.0 ÷ 28.45 |
| 25.5 | 6 | | | 2.3 |  | HK8-15 29.8 ÷ 30.0 | Á cát, vàng nâu, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow, Clayey sand | 5 | 8 | 13 | 21 | 21 | | | | | | | SPT8-15 30.0 ÷ 30.45 |
| 27.0 | | 9.00 | 27.30 | |  | | | | | | | | | | | | | | |
| 28.5 | 7 | | | 2.2 |  | | | | | | | | | | | | | | |
| 30.0 | 8 | 6.80 6.30 | 29.50 30.00 | 0.5 |  | | | | | | | | | | | | | | |

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN (BORING LOG)

Công trình (Project) : LOGISVALLEY HCMC

Địa điểm (Location) : KCN AN PHƯỚC, H. LONG THÀNH, T. ĐỒNG NAI/AN PHUOC IZ, LONG THANH DIST, DONG NAI PROVINCE

Hố khoan (Bore hole) : HK12

Tỷ lệ (Scale) : 1/150

Cao độ (Elevation) : +36.900m

Ngày khoan (Boring date) : 22-23/09/2018

Mức nước tĩnh (Ground water level) : -10.4m

Tổ trưởng (Team leader) : LÊ QUANG VINH

Độ sâu hố khoan (Total depth of hole) : 30.0m

Giám sát bên A(Supervisor) :

Phương pháp khoan xoay sử dụng bentonite (Rotary drilling method)

Máy khoan(Driller) : XY-1

| Tỷ lệ (Scale) (m) | Tên lớp (Stratum No) | Cao độ (Elevation) | Độ sâu lớp (m) (Depth) | B-dày lớp (Thickness) | TRỤ CẮT (GRAPHIC LOG) | Số hiệu và độ sâu mẫu (Sample No-Samp. depth) | MÔ TẢ (DESCRIPTION OF SOIL) | THÍ NGHIỆM XUYỀN TIÊU CHUẨN (STANDARD PENETRATION TEST) | | | | | Số hiệu và độ sâu SPT (Sampling and depth SPT) | | | | |
|-------------------|----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|---|------|------|----|-------------------------|--|-----------------------|----|----|----|
| | | | | | | | | Số búa ứng với 15cm (Blows per each 15cm) | | | N | Biểu đồ SPT (CHART SPT) | | | | | |
| | | | | | | | | 15cm | 15cm | 15cm | | 10 | | 20 | 30 | 40 | 50 |
| 0.0 | 1 | 36.90 | 0.00 | 2.4 | | HK12-1 1.8 ÷ 2.0 | Á sét, nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, yellowish brown, Sandy clay | 2 | 4 | 4 | 8 | | SPT12-1 2.0 ÷ 2.45 | | | | |
| 1.5 | | 34.50 | 2.40 | | | | | 10 | 15 | 21 | 36 | | | | | | |
| 3.0 | 2 | 31.30 | 5.60 | 3.2 | | HK12-2 3.8 ÷ 4.0 | Á sét lẫn sỏi sạn laterit, nâu đỏ - xám trắng Trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey Sandy clay with laterite gravels | 5 | 10 | 14 | 24 | | SPT12-2 4.0 ÷ 4.45 | | | | |
| 4.5 | | | | | | | | 4 | 7 | 11 | 18 | | | | | | |
| 6.0 | TK | 29.20 | 7.70 | 2.1 | | HK12-3 5.8 ÷ 6.0 | Á cát, xám trắng - xám hồng, trạng thái dẻo Plasticity, whitish grey - pinkish grey Clayey sand | 4 | 7 | 11 | 18 | | SPT12-3 6.0 ÷ 6.45 | | | | |
| 7.5 | | 23.20 | 13.70 | | | | | 5 | 7 | 10 | 17 | | | | | | |
| 9.0 | 3 | | 19.10 | 17.80 | 6.0 | | HK12-4 7.8 ÷ 8.0 | Á sét, nâu đỏ - xám trắng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - whitish grey, Sandy clay | 5 | 7 | 10 | 17 | | SPT12-4 8.0 ÷ 8.45 | | | |
| 10.5 | | 12.60 | | | | | | | 6 | 8 | 9 | 17 | | | | | |
| 12.0 | 4 | 12.60 | 24.30 | 4.1 | | HK12-5 9.8 ÷ 10.0 | Á cát, xám trắng, xám hồng, vàng nâu Trạng thái dẻo Plasticity, whitish grey, pinkish grey, brownish yellow, Clayey sand | 4 | 6 | 9 | 15 | | SPT12-5 10.0 ÷ 10.45 | | | | |
| 13.5 | | | | | | | | 9.40 | | | | | | 3 | 5 | 6 | 11 |
| 15.0 | 5 | 9.40 | 27.50 | 6.5 | | HK12-6 11.8 ÷ 12.0 | Sét, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 4 | 6 | 7 | 13 | | SPT12-6 12.0 ÷ 12.45 | | | | |
| 16.5 | | | | | | | | 27.80 | | | | | | 7 | 8 | 10 | 18 |
| 18.0 | 6 | 7.50 | 29.40 | 1.9 | | HK12-7 13.8 ÷ 14.0 | Sét, nâu đỏ - nâu vàng, trạng thái dẻo cứng Stiff, reddish brown - yellowish brown, Clay | 3 | 6 | 10 | 16 | | SPT12-7 14.0 ÷ 14.45 | | | | |
| 19.5 | | | | | | | | 24.30 | | | | | | 6 | 8 | 12 | 20 |
| 21.0 | 7 | 6.90 | 30.00 | 0.6 | | HK12-8 15.8 ÷ 16.0 | Á cát, vàng nâu - nâu đỏ, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow - reddish brown Clayey sand | 6 | 8 | 12 | 20 | | SPT12-8 16.0 ÷ 16.45 | | | | |
| 22.5 | | | | | | | | 27.80 | | | | | | 6 | 10 | 14 | 24 |
| 24.0 | 8 | | | | | HK12-9 17.8 ÷ 18.0 | Sét, vàng nâu - nâu đỏ, trạng thái dẻo cứng Stiff, brownish yellow - reddish brown, Clay | 6 | 8 | 11 | 19 | | SPT12-9 18.0 ÷ 18.45 | | | | |
| 25.5 | | | | | | | | 29.80 | | | | | | 7 | 11 | 15 | 26 |
| 27.0 | | | | | | HK12-10 19.8 ÷ 20.0 | Á cát, vàng nâu, trạng thái dẻo Plasticity, brownish yellow, Clayey sand | 7 | 11 | 15 | 26 | | SPT12-10 20.0 ÷ 20.45 | | | | |
| 28.5 | | | | | | | | 23.80 | | | | | | 6 | 8 | 12 | 20 |
| 30.0 | | | | | | HK12-11 21.8 ÷ 22.0 | | 6 | 8 | 12 | 20 | | SPT12-11 22.0 ÷ 22.45 | | | | |
| | | | | | | | | 25.80 | | | | | | 6 | 10 | 14 | 24 |
| | | | | | | HK12-12 23.8 ÷ 24.0 | | 6 | 8 | 11 | 19 | | SPT12-12 24.0 ÷ 24.45 | | | | |
| | | | | | | | | 27.80 | | | | | | 6 | 10 | 14 | 24 |
| | | | | | | HK12-13 25.8 ÷ 26.0 | | 6 | 10 | 14 | 24 | | SPT12-13 26.0 ÷ 26.45 | | | | |
| | | | | | | | | 27.80 | | | | | | 6 | 8 | 11 | 19 |
| | | | | | | HK12-14 27.8 ÷ 28.0 | | 6 | 8 | 11 | 19 | | SPT12-14 28.0 ÷ 28.45 | | | | |
| | | | | | | | | 29.80 | | | | | | 7 | 11 | 15 | 26 |
| | | | | | | HK12-15 29.8 ÷ 30.0 | | 7 | 11 | 15 | 26 | | SPT12-15 30.0 ÷ 30.45 | | | | |
| | | | | | | | | 23.80 | | | | | | 6 | 8 | 12 | 20 |

